

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ CHẾ TẠO HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Thanh Tùng	Chủ tịch (từ ngày 08/10/2020)
Ông Lê Thanh Tùng	Chủ tịch (trước ngày 24/6/2020)
Ông Bùi Hữu Dương	Chủ tịch (từ ngày 24/6/2020 đến trước ngày 08/10/2020)
Ông Lê Hoàng Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Chung Hiếu	Thành viên
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông Bùi Hữu Dương	Thành viên (từ ngày 08/10/2020)
Ông Bùi Hữu Dương	Thành viên (trước ngày 24/6/2020)

Ban Giám đốc

Ông Bùi Hữu Thông	Giám đốc (từ ngày 08/10/2020)
Ông Lê Thanh Tùng	Giám đốc (trước ngày 08/10/2020)
Ông Lê Hoàng Hà	Phó Giám đốc (trước ngày 22/6/2020)
Ông Bùi Hữu Thông	Phó Giám đốc (trước ngày 08/10/2020)
Ông Đào Kim Lợi	Phó Giám đốc (trước ngày 22/6/2020)
Bà Nguyễn Chung Hiếu	Phó Giám đốc (từ ngày 19/6/2020)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Lê Thanh Tùng - Chủ tịch Hội đồng quản trị, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Lê Thanh Tùng
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 19 tháng 3 năm 2021

Số: 59/2021/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19/3/2021, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vũ Hoài Nam****Phó Tổng Giám đốc**Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1**Thay mặt và đại diện****CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kiểm toán viênSố Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020		01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.776.233.499	22.795.795.620	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		990.941.770	3.013.478.909	
1. Tiền	111	5	490.941.770	513.478.909	
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	2.500.000.000	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.509.557.172	2.284.597.023	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.376.106.780	2.280.829.900	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		133.068.200	-	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	382.192	3.767.123	
III. Hàng tồn kho	140		18.875.329.205	17.120.036.600	
1. Hàng tồn kho	141	8	18.875.329.205	17.120.036.600	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		400.405.352	377.683.088	
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		400.405.352	377.683.088	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.428.889.040	35.907.104.875	
I. Tài sản cố định	220		32.326.924.040	35.670.722.951	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	32.326.924.040	35.670.722.951	
- Nguyên giá	222		66.689.175.131	67.081.670.110	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.362.251.091)	(31.410.947.159)	
II. Tài sản dài hạn khác	260		101.965.000	236.381.924	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	101.965.000	236.381.924	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		55.205.122.539	58.702.900.495	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.820.849.822	4.002.567.935
I. Nợ ngắn hạn	310		4.620.849.822	4.002.567.935
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	797.788.251	1.145.069.346
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	33.974.356	72.735.331
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	132.913.530	33.877.029
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	758.892.724	710.493.124
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15.1	700.000.000	-
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.197.280.961	2.040.393.105
II. Nợ dài hạn	330		3.200.000.000	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15.2	3.200.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.384.272.717	54.700.332.560
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	47.384.272.717	54.700.332.560
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16a	10.376.260.000	10.376.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.376.260.000	10.376.260.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	4.255.153.549	4.255.153.549
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16b	32.752.859.168	40.068.919.011
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.149.276.226	41.227.195.455
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.396.417.058)	(1.158.276.444)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		55.205.122.539	58.702.900.495

Người lập biểu



Trần Thị Thúy Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Chung Hiếu

Hải Phòng, ngày 19 tháng 3 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	27.999.817.201		34.249.909.989	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	109.890.252		267.315.507	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	27.889.926.949		33.982.594.482	
4. Giá vốn hàng bán	11	18	22.491.742.865		27.724.989.306	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.398.184.084		6.257.605.176	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	84.212.377		117.449.125	
7. Chi phí tài chính	22	20	157.692.525		87.230.080	
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		116.285.019		41.057.333	
8. Chi phí bán hàng	25	21.1	1.575.136.363		2.089.211.830	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21.2	4.510.854.183		5.350.374.554	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(761.286.610)		(1.151.762.163)	
11. Thu nhập khác	31	22	18.120.000		-	
12. Chi phí khác	32	23	1.650.173.437		-	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.632.053.437)		-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.393.340.047)		(1.151.762.163)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	3.077.011		6.514.281	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.396.417.058)		(1.158.276.444)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(2.310)		(1.116)	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 19 tháng 3 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Trần Thị Thúy Dung

Nguyễn Chung Hiếu

Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.393.340.047)	(1.151.762.163)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9	3.401.798.911	3.416.542.616
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.023.778	417.044
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	19,22	(64.200.967)	(76.866.024)
- Chi phí lãi vay	06	20	116.285.019	41.057.333
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.063.566.694	2.229.388.806
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(254.091.122)	980.914.781
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.755.292.605)	(1.173.034.468)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(341.777.304)	(328.846.413)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		134.416.924	156.348.724
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.884.689)	(141.376.665)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	12	(3.437.544.935)	(7.320.368)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(282.890.000)	(529.896.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.894.497.037)	1.186.178.397
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	9	(58.000.000)	(126.091.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	22	18.120.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.465.898	79.705.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.585.898	(46.385.250)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	15	4.300.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	15	(400.000.000)	(1.400.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	16b	(1.037.626.000)	(1.037.626.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.862.374.000	(2.437.626.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.022.537.139)	(1.297.832.853)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.013.478.909	4.311.311.762
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		990.941.770	3.013.478.909

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Thúy Dung

Nguyễn Chung Hiếu

Hải Phòng, ngày 19 tháng 3 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng, trụ sở đặt tại Km 89, Quốc lộ 5 mới, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nhà máy Cơ khí chế tạo Hải Phòng theo Quyết định số 188/2003/QĐ-BCN ngày 14/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000684 ngày 09/01/2004, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ hai số 0200575848 ngày 03/3/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 10.376.260.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ và thu hồi nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2020 là 23.020 VND/USD.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác là khoản phải thu về lãi tiền gửi không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo tỷ lệ hoàn thành tương đương.

Giá thành sản phẩm nhập kho được xác định bằng tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng sản phẩm theo chi phí nhân công.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 55
Máy móc, thiết bị	05 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	đã khấu hao hết
Thiết bị, dụng cụ quản lý	07

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: tiền thuê đất trả trước và cước điện thoại phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tiền cước điện thoại thể hiện số tiền cước đã trả, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn; phải trả tiền ốm đau, thai sản cho người lao động và phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, tiền điện, tiền nước, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng hợp đồng vay;
- Tiền điện, nước được ước tính theo thực tế phát sinh.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Quý khen thưởng, phúc lợi và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10-19/ĐH ngày 29/3/2020.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua quy định trong hợp đồng kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí vận chuyển, hoa hồng bán hàng...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)**Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 15, 16, 29.

5. TIỀN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	118.393.496	19.332.116
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	372.548.274	494.146.793
Cộng	490.941.770	513.478.909

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	2.376.106.780	2.280.829.900
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	2.341.040.769	1.950.763.889
<i>Công ty Mecanimex</i>	<i>2.341.040.769</i>	<i>1.950.763.889</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	35.066.011	330.066.011

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	382.192	-	3.767.123	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	382.192	-	3.767.123	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.934.288.490	-	4.601.122.075	-
Công cụ, dụng cụ	1.231.128.050	-	1.050.265.485	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.605.236.047	-	8.127.528.986	-
Thành phẩm	3.660.811.135	-	2.816.732.572	-
Hàng hóa	443.865.483	-	524.387.482	-
Cộng	18.875.329.205	-	17.120.036.600	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị vận tải	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2020	39.959.601.175	22.870.508.598	1.563.945.864	2.687.614.473	67.081.670.110
Tăng trong năm	-	58.000.000	-	-	58.000.000
Mua sắm	-	58.000.000	-	-	58.000.000
Giảm trong năm	-	450.494.979	-	-	450.494.979
Thanh lý, nhượng bán	-	450.494.979	-	-	450.494.979
Tại 31/12/2020	39.959.601.175	22.478.013.619	1.563.945.864	2.687.614.473	66.689.175.131
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2020	8.280.675.244	20.415.470.343	1.563.945.864	1.150.855.708	31.410.947.159
Tăng trong năm	2.400.110.586	617.743.400	-	383.944.925	3.401.798.911
Khấu hao trong năm	2.400.110.586	617.743.400	-	383.944.925	3.401.798.911
Giảm trong năm	-	450.494.979	-	-	450.494.979
Thanh lý, nhượng bán	-	450.494.979	-	-	450.494.979
Tại 31/12/2020	10.680.785.830	20.582.718.764	1.563.945.864	1.534.800.633	34.362.251.091
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	31.678.925.931	2.455.038.255	-	1.536.758.765	35.670.722.951
Tại 31/12/2020	29.278.815.345	1.895.294.855	-	1.152.813.840	32.326.924.040

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 16.854.042.831 VND (tại ngày 31/12/2019 là 16.562.736.826 VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn	101.965.000	236.381.924
Tiền cước điện thoại	1.120.000	1.076.924
Tiền thuê đất	100.845.000	235.305.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	797.788.251	797.788.251	1.145.069.346	1.145.069.346
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	740.979.496	740.979.496	757.718.811	757.718.811
<i>Công ty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary</i>	<i>127.878.850</i>	<i>127.878.850</i>	<i>257.277.900</i>	<i>257.277.900</i>
<i>Công ty TNHH MTV Cơ khí Duyên Hải</i>	<i>332.450.496</i>	<i>332.450.496</i>	<i>257.420.111</i>	<i>257.420.111</i>
<i>Công ty CP Việt</i>	<i>280.650.150</i>	<i>280.650.150</i>	<i>243.020.800</i>	<i>243.020.800</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	56.808.755	56.808.755	387.350.535	387.350.535

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(377.683.088)	(13.122.264)	9.600.000	(400.405.352)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.789.589	3.435.705.940	3.437.544.935	(49.406)
Thuế thu nhập cá nhân	70.945.742	195.835.018	232.756.998	34.023.762
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.033.786	4.033.786	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.653.173.437	1.653.173.437	-
Cộng	304.947.757)	5.275.625.917	5.337.109.156	(366.430.996)
<i>Trong đó:</i>				
Phải nộp	72.735.331			33.974.356
Phải thu	377.683.088			400.405.352

(*) Trong đó, số thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu các năm trước theo Quyết định số 4576/QĐ-CT ngày 30/9/2020 là 3.432.628.929 VND và số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh năm nay là 3.077.011 VND.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	132.913.530	33.877.029
Tiền điện, nước	37.513.200	33.877.029
Lãi vay phải trả	95.400.330	-

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	758.892.724	710.493.124
Phải trả Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền	115.596.000	115.596.000
Phải trả tiền ốm đau, thai sản cho người lao động và phải trả khác	643.296.724	594.897.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
15.1 Ngắn hạn	700.000.000	-
Các khoản vay	700.000.000	-
Vay bên liên quan	500.000.000	-
Ông Bùi Hữu Thông	500.000.000	-
15.2 Dài hạn	3.200.000.000	-
Các khoản vay	3.200.000.000	-
Vay bên liên quan	1.600.000.000	-
Ông Bùi Hữu Thông	800.000.000	-
Ông Lê Hoàng Hà	800.000.000	-

a. Các khoản vay

	01/01/2020 VND		Trong năm VND		31/12/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	1.100.000.000	400.000.000	700.000.000	700.000.000
Các cá nhân [1]	-	-	1.100.000.000	400.000.000	700.000.000	700.000.000
Vay dài hạn	-	-	3.200.000.000	-	3.200.000.000	3.200.000.000
Các cá nhân [2]	-	-	3.200.000.000	-	3.200.000.000	3.200.000.000

[1] Khoản vay các cá nhân có thời hạn 12 tháng, lãi suất vay là 0,71%/tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***[2] Gồm 05 hợp đồng:****[2.1] Hợp đồng tín dụng số 03/CKHP-HĐTD ngày 21/9/2020:**

Bên cho vay : Bà Trần Thị Kim Phương
Số tiền vay : 850.000.000 VND
Mục đích vay : Bổ sung vốn
Thời hạn vay : 06 năm kể từ ngày 21/9/2020 đến ngày 21/9/2026
Thời gian trả lãi : Trả lãi định kỳ 12 tháng
Lãi suất : 0,71%/tháng
Số dư vay tại 31/12/2020 : 850.000.000 VND

[2.2] Hợp đồng tín dụng số 04/CKHP-HĐTD ngày 24/9/2020:

Bên cho vay : Ông Bùi Hữu Thông
Số tiền vay : 800.000.000 VND
Mục đích vay : Bổ sung vốn
Thời hạn vay : 06 năm kể từ ngày 24/9/2020 đến ngày 24/9/2026
Thời gian trả lãi : Trả lãi định kỳ 12 tháng
Lãi suất : 0,71%/tháng
Số dư vay tại 31/12/2020 : 800.000.000 VND

[2.3] Hợp đồng tín dụng số 06/CKHP-HĐTD ngày 21/9/2020:

Bên cho vay : Ông Nguyễn Khắc Bình
Số tiền vay : 350.000.000 VND
Mục đích vay : Bổ sung vốn
Thời hạn vay : 06 năm kể từ ngày 28/9/2020 đến ngày 28/9/2026
Thời gian trả lãi : Trả lãi định kỳ 12 tháng
Lãi suất : 0,71%/tháng
Số dư vay tại 31/12/2020 : 350.000.000 VND

[2.4] Hợp đồng tín dụng số 07/CKHP-HĐTD ngày 28/9/2020:

Bên cho vay : Ông Lê Hoàng Hà
Số tiền vay : 800.000.000 VND
Mục đích vay : Bổ sung vốn
Thời hạn vay : 06 năm kể từ ngày 28/9/2020 đến ngày 28/9/2026
Thời gian trả lãi : Trả lãi định kỳ 12 tháng
Lãi suất : 0,71%/tháng
Số dư vay tại 31/12/2020 : 800.000.000 VND

[2.5] Hợp đồng tín dụng số 08/CKHP-HĐTD ngày 29/9/2020:

Bên cho vay : Ông Lê Ngọc Thường
Số tiền vay : 400.000.000 VND
Mục đích vay : Bổ sung vốn
Thời hạn vay : 06 năm kể từ ngày 29/9/2020 đến ngày 29/9/2026
Thời gian trả lãi : Trả lãi định kỳ 12 tháng
Lãi suất : 0,71%/tháng
Số dư vay tại 31/12/2020 : 400.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Số cuối năm Vay dài hạn cá nhân Cộng	Đơn vị tính: VND	
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống Trên 5 năm
3.200.000.000	-	3.200.000.000
3.200.000.000	-	3.200.000.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	10.376.260.000	4.255.153.549	42.714.000.912	57.345.414.461
Tăng trong năm trước	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	2.645.081.901	2.645.081.901
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.158.276.444	1.158.276.444
Số đầu năm nay	10.376.260.000	4.255.153.549	40.068.919.011	54.700.332.560
Giảm trong năm nay	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	7.316.059.843	7.316.059.843
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.396.417.058	2.396.417.058
Số cuối năm nay	10.376.260.000	4.255.153.549	32.752.859.168	47.384.272.717

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	1.037.690.000	1.037.690.000	1.037.690.000	1.037.690.000
Ông Lê Thanh Tùng	1.330.510.000	1.330.510.000	1.330.510.000	1.330.510.000
Ông Lê Hoàng Hà	463.080.000	463.080.000	463.080.000	463.080.000
Bà Nguyễn Chung Hiếu	602.020.000	602.020.000	602.020.000	602.020.000
Ông Vũ Đức Trung	60.740.000	60.740.000	23.940.000	23.940.000
Ông Bùi Hữu Thông	651.500.000	651.500.000	651.500.000	651.500.000
Ông Bùi Hữu Dương	244.090.000	244.090.000	244.090.000	244.090.000
Các cổ đông khác	5.986.630.000	5.986.630.000	6.023.430.000	6.023.430.000
Cộng	10.376.260.000	10.376.260.000	10.376.260.000	10.376.260.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tại ngày 01/01	10.376.260.000	10.376.260.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	10.376.260.000	10.376.260.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số đầu năm	40.068.919.011	42.714.000.912
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	7.316.059.843	2.645.081.901
Lỗ trong năm	2.396.417.058	1.158.276.444
Phân phối lợi nhuận	4.919.642.785	1.486.805.457
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>1.037.626.000</i>	<i>1.037.626.000</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>439.777.856</i>	<i>449.179.457</i>
<i>Nộp thuế TNDN, GTGT từ năm 2013 đến 2017 theo Quyết định số 4576/QĐ-CT ngày 30/9/2020</i>	<i>3.442.238.929</i>	-
Số cuối năm	<u>32.752.859.168</u>	<u>40.068.919.011</u>
c. Cổ phiếu	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.037.626	1.037.626
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.037.626	1.037.626
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.037.626</i>	<i>1.037.626</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.037.626	1.037.626
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.037.626</i>	<i>1.037.626</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

17. DOANH THU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.999.817.201	34.249.909.989
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	27.999.817.201	34.249.909.989
Các khoản giảm trừ doanh thu	109.890.252	267.315.507
Giảm giá hàng bán	109.890.252	267.315.507
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>27.889.926.949</u>	<u>33.982.594.482</u>

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	22.491.742.865	27.724.989.306
Cộng	<u>22.491.742.865</u>	<u>27.724.989.306</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	46.080.967	76.866.024
Lãi chênh lệch tỷ giá	38.131.410	40.583.101
Cộng	84.212.377	117.449.125

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	116.285.019	41.057.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá	41.407.506	46.172.747
Cộng	157.692.525	87.230.080

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
21.1 Chi phí bán hàng	1.575.136.363	2.089.211.830
Chi phí hoa hồng, môi giới	573.000.000	948.100.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.002.136.363	1.141.111.830
21.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.510.854.183	5.350.374.554
Chi phí nhân viên quản lý	2.447.081.885	2.649.826.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.302.459.950	1.323.574.755
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	761.312.348	1.376.972.811

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	18.120.000	-
Cộng	18.120.000	-

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phạt vi phạm hành chính và chậm nộp thuế	1.650.173.437	-
Cộng	1.650.173.437	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.779.235.521	16.552.794.764
Chi phí nhân công	9.627.892.154	10.804.388.483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.401.798.911	3.416.542.616
Chi phí khác	5.077.061.219	6.550.452.072
Cộng	30.885.987.805	37.324.177.935

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	(2.393.340.047)	(1.151.762.163)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.662.807.215	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá của phải thu năm nay	3.023.778	-
Phạt vi phạm hành chính và chậm nộp thuế	1.650.173.437	-
Truy thu thuế GTGT	9.610.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	(730.532.832)	(1.151.762.163)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành (6)	3.077.011	6.514.281
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(6)	3.077.011	6.514.281

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	(2.396.417.058)	(1.158.276.444)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	(2.396.417.058)	(1.158.276.444)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	1.037.626	1.037.626
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	(2.310)	(1.116)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***27. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2020.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi số 31/12/2020 VND	Giá trị ghi số 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	990.941.770	3.013.478.909
Phải thu của khách hàng	2.376.106.780	2.280.829.900
Phải thu khác	382.192	3.767.123
Cộng	3.367.430.742	5.298.075.932
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	797.788.251	1.145.069.346
Chi phí phải trả	132.913.530	33.877.029
Phải trả khác	115.596.000	115.596.000
Vay và nợ thuê tài chính	3.900.000.000	-
Cộng	4.946.297.781	1.294.542.375

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch bán hàng lớn đều bằng USD.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính	2.341.040.769	1.950.763.889
Phải thu khách hàng	2.341.040.769	1.950.763.889
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	2.341.040.769	1.950.763.889
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	2.341.040.769	1.950.763.889

- *Rủi ro lãi suất*

Công ty không chịu rủi ro lãi suất vì các hợp đồng vay của công ty có lãi suất cố định.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu của khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty. Công ty không có tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá.

- **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2020		
Phải trả người bán	797.788.251	-
Chi phí phải trả	132.913.530	-
Phải trả khác	115.596.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	700.000.000	3.200.000.000
Cộng	1.746.297.781	3.200.000.000
	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 01/01/2020		
Phải trả người bán	1.145.069.346	-
Chi phí phải trả	33.877.029	-
Phải trả khác	115.596.000	-
Cộng	1.294.542.375	-

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Lê Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT		
Chia cổ tức		133.051.000	133.051.000
Trả cổ tức		133.051.000	133.051.000
Bà Nguyễn Chung Hiếu	Phó Giám đốc Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		60.202.000	60.202.000
Trả cổ tức		60.202.000	60.202.000
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		2.394.000	2.394.000
Trả cổ tức		2.394.000	2.394.000
Ông Bùi Hữu Thông	Giám đốc		
Chia cổ tức		65.150.000	65.150.000
Trả cổ tức		65.150.000	65.150.000
Vay		1.300.000.000	400.000.000
Ông Bùi Hữu Dương	Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		24.409.000	24.409.000
Trả cổ tức		24.409.000	24.409.000
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		1.246.104.100	1.417.043.600
<i>Trong đó:</i>			
<i>Thu nhập của ông Lê Thanh Tùng</i>		<i>363.897.700</i>	<i>344.903.800</i>
<i>Thu nhập của ông Bùi Hữu Thông</i>		<i>253.464.600</i>	<i>232.669.800</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***30. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty chỉ có duy nhất lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và bán các sản phẩm cấu kiện kim loại và chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt, được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản thanh tra thuế ngày 28/9/2020 và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành. Chi tiết các điều chỉnh hồi tố như sau:

	Mã số	Tại 31/12/2019	Các điều chỉnh	Đơn vị tính: VND Tại 01/01/2020
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản cố định hữu hình	221	21.606.329.282	14.064.393.669	35.670.722.951
Nguyên giá	222	48.967.686.012	18.113.984.098	67.081.670.110
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(27.361.356.730)	(4.049.590.429)	(31.410.947.159)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	254	26.004.525.342	14.064.393.669	40.068.919.011
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	27.093.169.736	631.819.570	27.724.989.306
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.797.860.555	552.513.999	5.350.374.554
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26.057.125	(1.184.333.569)	(1.158.276.444)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	32.571.406	(1.184.333.569)	(1.151.762.163)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.251.281.816	1.165.260.800	3.416.542.616
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	137.275.955	19.072.769	156.348.724

Người lập biểu



Trần Thị Thúy Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Chung Hiếu

Hải Phòng, ngày 19 tháng 3 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thanh Tùng